

Bản án số: 118/2022/DS-PT

Ngày: 12/5/2022

V/v: “*Yêu cầu tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế, di chúc vô hiệu; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn

Ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về việc “*Yêu cầu tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế, di chúc vô hiệu; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1546/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1945, vắng mặt. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Anh Lê Văn L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

+ Ông Lê Thanh D, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thị trấn A1, huyện P, tỉnh An

Giang (nay là số 182A, Đường Y, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị D: Bà Hồng Thị Tr - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 108 đường P1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

*** Bị đơn:**

- Ông Phạm Thanh C, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966. Ông C có mặt.

- Ông Phạm Đình H, sinh năm 1974 và bà Mai Thị P2, sinh năm 1973. Bà P2 có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã P3, huyện Đ (nay là Tổ dân phố 3, phường P3, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thanh C, ông Phạm Đình H:

- Ông Nguyễn Tiến Nguyên, sinh năm 1995. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1996. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 276 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1937 (chết năm 2020);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị C1: Ông Phạm Thanh C2, sinh năm 1966; ông Phạm Thanh Q1, sinh năm 1962; ông Phạm Thanh C, sinh năm 1968 và ông Phạm Đình H, sinh năm 1974. Ông C và ông C có mặt, ông Q1 và ông H vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã P3, huyện Đ (nay là tổ dân phố 3, phường P3, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1939. Địa chỉ: Thôn T1, xã P3, huyện Đ (nay là tổ dân phố 3, phường P3, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị N1: Anh Lê Văn L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị N1: Ông Bùi Phú V - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Minh T3 - Chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh T4 - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T5 - Chức vụ: Quyền Giám đốc. Địa chỉ: Số 163 đường H3, phường T6, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân phường P3, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Tấn Đ1 - Chủ tịch UBND phường P3. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Chị Phạm Thị Thanh Th, sinh năm 1986. Vắng mặt.

7. Anh Phạm Duy L1, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã P3, huyện Đ (nay là tổ dân phố 3, phường P3, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị D; ông Phạm Đình H, bà Mai Thị P2; bà Huỳnh Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/3/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Huỳnh Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị D ông Lê Thanh D trình bày:

Cụ Huỳnh K, sinh năm 1897 (chết năm 1953) và cụ Nguyễn Thị D1 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Đ2), sinh năm 1900 (chết năm 1983) có 03 người con gồm: Huỳnh Thị C1 (chết ngày 18/12/2020), bà C1 có chồng ông Phạm H3 (chết năm 1968), có 03 người con gồm: Ông Phạm Thanh C2, ông Phạm Thanh Q1, ông Phạm Thanh C, ngoài ra bà C1 có một người con riêng ông Phạm Đình H; bà Huỳnh Thị N1 và bà Huỳnh Thị D.

Cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 tạo lập một mảnh vườn thuộc thửa đất số 582 (bản đồ lập theo Chỉ thị 299 được chỉnh lý năm 2000), diện tích 1.808m², xây dựng nhà ở từ trước năm 1945, có giới cận: Phía Đông giáp đường bê tông, phía Tây giáp thửa đất số 335, 339, phía Bắc giáp Sông V1 và thửa đất 291, phía Nam giáp đường bê tông. Cụ K, cụ D1 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ K, cụ D1 chết thì bà Huỳnh Thị C1 tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và thửa đất nói trên, thờ cúng ông bà, cha mẹ. Đến năm 1995, ngôi nhà bị hư hỏng các bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị D thống nhất cùng nhau sửa lại ngôi nhà. Lúc đó bà D đóng góp số tiền khoảng 2.000.000 đồng và 02 bộ cửa gỗ,

bà C1 và bà N1 đóng góp công sức. Đến năm 1996, bà C1 tự lập văn tự ủy quyền thừa kế cho ông C 850m² đất ở phía ngoài thửa đất, ông H 860m² đất ở phía trong của thửa đất, còn phần ở giữa thửa đất có ngôi nhà của cha, mẹ thì bà C1 quản lý sử dụng. Trên cơ sở văn tự ủy quyền thừa kế, ông C, bà K xây dựng nhà ở trên phần đất phía Bắc của thửa đất số 582 (nay là thửa 1088); ông H xây dựng nhà ở trên phần đất phía Nam của thửa đất 582 (nay là thửa 838). Đến năm 2002, bà C1 lập di chúc nhà thờ phân chia cho ông Phạm Thanh C diện tích đất 726m², phân chia cho ông Phạm Đình H 726m², phần ngôi nhà mỗi ăn ngã đổ bà C1 thỏa thuận cùng các con trong nhà và bà Huỳnh Thị D đóng góp 2.000.000 đồng để xây dựng nhà thờ ông bà, cha mẹ diện tích 50m² hiện bà C1 đang ở cho đến khi qua đời, không ai có quyền tranh chấp. Năm 2006, bà Huỳnh Thị C1 lập di chúc để lại ngôi nhà cấp 4, diện tích 35m², diện tích đất sân trước nhà và các tài sản khác có trong nhà cho ông Phạm Thanh C làm nơi thờ cúng ông bà, không được chuyển nhượng cho ai.

Đến năm 1999, dựa vào văn tự ủy quyền thừa kế lập năm 1996, ông Phạm Thanh C đăng ký, kê khai và được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) lần đầu, số vào sổ 01096/QSDĐ/282/QĐUB(H) ngày 30/12/1999, thuộc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 500m² (trong đó 200m² đất ở, 300m² đất vườn).

Đến năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn do đặc cấp lại GCNQSDĐ, ông C được UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, số vào sổ H.02761 ngày 8/11/2006 thuộc thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m².

Năm 2014, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ từ thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² sang thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² theo GCNQSDĐ số phát hành BR 021533, số vào sổ CH.00519 UBND thị xã Đ cấp ngày 08/04/2014 (Lý do cấp đổi, năm 2006 cấp nhầm thửa đất của ông Phạm Đình H cho ông C).

Năm 2017, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K làm thủ tục tách thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² thành 02 thửa gồm: Thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616023, số vào sổ CS.01092 ngày 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; Thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616024, số vào sổ CS.01091 ngày 28/6/2017, đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K;

Đối với ông Phạm Đình H, năm 1999 dựa vào văn tự ủy quyền thừa kế lập năm 1996, ông Phạm Đình H đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ lần đầu số vào

số 01096/QSĐĐ/282/QĐUB(H) ngày 30/12/1999, thuộc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 726m² (trong đó 200m² đất ở, 526m² đất vườn).

Đến năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn do đặc cấp lại GCNQSDĐ, ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, số vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006 thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m².

Năm 2014, ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ từ thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² sang thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² theo GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, số vào sổ CH.00515 UBND thị xã Đ cấp ngày 08/04/2014 (Lý do cấp đổi, năm 2006 cấp nhầm thửa đất của ông Phạm Thanh C cho ông H).

Đến năm 2019, do ngôi nhà thờ của cha, mẹ bị hư hỏng và thường xuyên ngập nước nên các bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị D thống nhất cùng nhau xây dựng lại ngôi nhà thờ mà cha, mẹ các bà để lại nhưng ông Phạm Thanh C và ông Phạm Đình H không đồng ý và cho rằng ngôi nhà thờ nằm trên phần đất mà ông C tách thửa để tặng cho con của ông C. Lúc này các bà mới biết ông C chiếm đoạt phần đất có nhà thờ của cha, mẹ và đã kê khai được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà K. Sau đó các bà tổ chức họp gia đình để thỏa thuận phần đất xây dựng lại nhà thờ nhiều lần nhưng không đạt kết quả.

Nay ông đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị D yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 05/9/1996 và di chúc nhà thờ lập ngày 27/05/2002, di chúc lập ngày 28/06/2006 vô hiệu; hủy GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² (theo đo đạc thực tế là 777,3m²); thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² (theo đo đạc thực tế là 472,7m²); hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã Đ cấp cho ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 tại thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² (theo đo đạc thực tế là 763,6m²); chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 chết để lại cho tất cả các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được hưởng là 685,6m²; bà Huỳnh Thị D xin nhận phần đất trống ở giữa để xây dựng nhà thờ ông bà, cha mẹ; đối với các loại cây trồng trên đất được chia thừa kế, đồng thừa kế nào nhận di sản được chia có các loại cây ông C, bà K, ông H, bà P2 trồng thì hoàn trả lại giá trị theo chứng thư thẩm định giá cho ông C, bà K và ông H, bà P2. Không chấp nhận yêu cầu của ông C, bà K và ông H, bà P2 hoàn trả lại chi phí đổ đất nâng mặt bằng. Vì quá trình sử dụng, ông C, bà K; ông H, bà P2 tự đổ đất nâng mặt bằng đối với phần đất ở phía sau diện tích đất các ông đã làm nhà, mục đích để sử dụng trồng cây và các loại hoa màu sử dụng trong gia đình, không phải đổ đất nâng mặt bằng hết thửa đất để làm tăng thêm giá trị của thửa đất; đối với các loại

hoa màu do ông C, bà K, ông H, bà P2 trồng trên phần đất được chia cho đồng thừa kế nào được nhận thì có nghĩa vụ thu dọn trả lại cho đồng thừa kế được nhận.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2020, ngày 04/3/2021, các văn bản trình bày ý kiến và quá trình tố tụng tại Tòa án; ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K, ông Phạm Đình H, bà Mai Thị P2 và bà Nguyễn Thị Hoa người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông H trình bày:***

Về quan hệ huyết thống các ông, bà thống nhất theo lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Về nguồn gốc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 xã P3 (nay là phường P3), diện tích 1.808m² là ông bà tạo lập, sau đó để lại cho cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 sử dụng; đến năm 1953 cụ K chết, cụ D1 sử dụng thửa đất này. Trong kháng chiến gia đình cụ D1 đi tản cư; sau giải phóng năm 1975, thì bà C1 và cụ D1 trở lại khu vườn trên khai hoang làm nhà ở đến khi cụ D1 chết. Sau khi cụ K, cụ D1 chết thì bà Huỳnh Thị C1 xây dựng nhà ở trên thửa đất này để trông nom, thờ cúng ông bà và kê khai đứng tên bà C1. Năm 1994, thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, Nhà nước cân đối giao cho hộ ông Phạm Thanh C diện tích 300m² đất vườn tại thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 xã P3; giao cho hộ bà Huỳnh Thị C1 diện tích 526m² đất vườn tại thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 xã P3.

Đến ngày 05/9/1996, bà Huỳnh Thị C1 lập văn tự ủy quyền thừa kế chia cho ông H một phần thửa đất 582, diện tích 903m², chia cho ông C một phần của thửa đất 582, diện tích 900m², văn tự ủy quyền thừa kế có sự chứng kiến của bà D, bà N1 và có xác nhận của chính quyền địa phương. Trên cơ sở văn tự ủy quyền thừa kế năm 1999, ông Phạm Thanh C đăng ký kê khai và được UBND thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) lần đầu, số vào sổ 01096/QSDĐ/282/QĐUB(H) ngày 30/12/1999, thuộc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 500m²; ông Phạm Đình H đăng ký kê khai cấp Giấy GCNQSDĐ lần đầu số vào sổ 01096/QSDĐ/282/QĐUB(H) ngày 30/12/1999, thuộc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 726m²; đến năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn do đặc cấp lại GCNQSDĐ, ông C được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, số vào sổ H.02761 ngày 8/11/2006 thuộc thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m². Ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, số vào sổ H.02761 ngày 8/11/2006 thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m².

Do cấp nhầm thửa đất nên năm 2014, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ từ thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13,

diện tích 731m² sang thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² theo GCNQSDĐ số phát hành BR 021533, số vào sổ CH.00519 được UBND thị xã Đ cấp ngày 08/04/2014; ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ từ thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² sang thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² theo GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, số vào sổ CH.00515 được UBND thị xã Đ cấp ngày 08/04/2014.

Năm 2017, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K làm thủ tục tách thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² thành 02 thửa gồm: Thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616023, số vào sổ CS.01092 ngày 28/6/2017, đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616024, số vào sổ CS.01091 ngày 28/6/2017, đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K.

Tuy cụ K và cụ D1 chết không để lại di chúc nhưng trong kháng chiến gia đình cụ D1 di tản cư, sau giải phóng thì bà C1 và cụ D1 trở về làm nhà ở trên đất đến khi cụ D1 chết. Do đó, cụ D1 chết thì đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà C1. Mặt khác, diện tích đất này sau năm 1975 bà C1 trở về khai hoang nên bà C1 có quyền lập văn tự ủy quyền thừa kế cho ông C và ông H là các con của bà C1 quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng, năm 2011, ông C và ông H có thuê xe đồ đất nâng mặt bằng ở phía sau của 03 thửa đất (trừ diện tích đất đã làm nhà), đổ đất để mở rộng đường đi vào 03 thửa đất với tổng chi phí là 174.750.000 đồng để sử dụng.

Nay bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 05/9/1996, di chúc làm nhà thờ lập ngày 25/7/2002, di chúc lập ngày 29/8/2006 vô hiệu, hủy GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m²; thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m²; hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã Đ cấp cho ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 tại thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m²; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 cho tất cả các đồng thừa kế; bà Nguyễn Thị Hoa đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thanh C, ông Phạm Đình H; bà Nguyễn Thị K, bà Mai Thị P2 không chấp nhận. Vì thửa đất 582, tờ bản đồ số 8 xã Phò Minh (nay là thửa 1088, 1089 và thửa 838, tờ bản đồ số 13 phường P3) là do bà C1 khai hoang không phải di sản của cụ K, cụ D1 chết để lại.

Trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ K, cụ D1 chết để lại cho các đồng thừa kế, trong đó có bà C1 nhưng bà C1 chết thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1 nhận, đồng thời đề nghị Tòa

án tính công sức tôn tạo, bảo quản, trùng tu di sản cho bà C1 tương ứng với một kỷ phần thừa kế; yêu cầu các đồng thừa kế bà D, bà N1 có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí đổ đất nâng mặt bằng, giá trị các loại cây trồng và các loại rau hoa màu như rau húng, rau díp cá... trên phần đất được hưởng cho ông C, bà K và ông H, bà P2. Đối với phần di sản của bà C1 được hưởng thì ông C, bà K và ông H, bà P2 không yêu cầu hoàn trả lại chi phí đổ đất nâng mặt bằng, giá trị các loại cây trồng, công trình kiến trúc và các loại rau, hoa màu do ông C, bà K, ông H, bà P2 trồng trên đất.

**** Tại văn bản trình bày ngày 04/5/2020, ngày 03/3/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Huỳnh Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị N1, ông Lê Văn L trình bày:***

Về quan hệ huyết thống, nguồn gốc diện tích đất bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu chia di sản thừa kế ông thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Nay ông đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 05/9/1996; di chúc nhà thờ lập ngày 27/5/2002 và di chúc lập ngày 28/6/2006 vô hiệu; hủy GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² (theo đo đạc thực tế là 777,3m²); thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² (theo đo đạc thực tế là 472,7m²); hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã Đ cấp cho ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 tại thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² (theo đo đạc thực tế là 763,6m²); chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông Huỳnh K và bà Nguyễn Thị D1 chết để lại cho tất cả các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được hưởng là 685.6m²; đối với các loại cây trồng trên đất được chia thừa kế, đồng thừa kế nào nhận di sản được chia có các loại cây ông C, bà K; ông H, bà P2 trồng thì hoàn trả lại giá trị theo chứng thư thẩm định giá cho ông C, bà K; ông H, bà P2; không chấp nhận yêu cầu của ông C, bà K; ông H, bà P2 hoàn trả lại chi phí đổ đất nâng mặt bằng. Vì quá trình sử dụng, ông C, ông H tự đổ đất nâng mặt bằng đối với phần đất ở phía sau diện tích đất các ông đã làm nhà, mục đích để sử dụng trồng cây, rau hoa màu sử dụng trong cho gia đình, không phải đổ đất nâng mặt bằng hết thửa đất để làm tăng thêm giá trị của thửa đất; đối với các loại rau, hoa màu do ông C, bà K; ông H, bà P2 trồng trên phần đất được chia cho đồng thừa kế nào được nhận thì có nghĩa vụ thu dọn trả lại cho đồng thừa kế được nhận.

**** Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/6/2020, văn bản trình bày ý kiến ngày 18/01/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Phạm Thanh C2 trình bày:***

Cụ Huỳnh K, sinh năm 1897 (chết 1953) và cụ Nguyễn Thị D1, (chết năm 1983) có 03 người con gồm: Huỳnh Thị C1 (chết ngày 18/12/2020), bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị D. Bà Huỳnh Thị C1 (chết ngày 18/12/2020), bà C1 có chồng ông Phạm H3 (chết năm 1968), có 03 người con gồm: Ông Phạm Thanh C2, ông Phạm Thanh Q1, ông Phạm Thanh C; ông Phạm Đình H là con cùng mẹ khác cha.

Nguồn gốc diện tích đất bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu chia di sản thừa kế là do cụ K, cụ D1 tạo lập xây dựng nhà ở từ trước năm 1945. Năm 1953, cụ K chết thì cụ D1, bà C1, bà N1, bà D vẫn sinh sống và sử dụng diện tích đất này cho đến khi bà D, bà N1 lập gia đình; sau khi bà D, bà N1 lập gia đình thì cụ D1, bà C1 cùng các con bà C1 vẫn ở trên mảnh đất này đến năm 1983 cụ D1 chết. Đến năm 1995, ngôi nhà bị hư hỏng nên bà D, bà C1 cùng bà N1 xây dựng lại ngôi nhà để thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Đến năm 1996, bà Huỳnh Thị C1 tự ý lập văn tự ủy quyền thừa kế quyền sử dụng đất của cụ K, cụ D1 chết để lại và tự ký tên của bà D, bà N1 trong văn tự ủy quyền thừa kế quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh C và ông Phạm Đình H. Trên cơ sở văn tự ủy quyền thừa kế quyền sử dụng đất, năm 1999 và năm 2014 ông C và ông H tự đi kê khai, đăng ký và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông C và ông H.

Đến năm 2019, ngôi nhà thờ tiếp tục bị hư hỏng nên bà D và bà N1 thống nhất xây dựng lại ngôi nhà thờ mới trên nền móng của ngôi nhà thờ cũ để thờ cúng ông bà, cha mẹ (tại thời điểm này bà Huỳnh Thị C1 bị bệnh tai biến nặng nằm một chỗ không tham gia ý kiến được) thì ông C, ông H không đồng ý và cho rằng phần diện tích đất xây nhà thờ đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà K; ông C, bà K đã tách thửa có ý định để tặng cho con. Lúc này bà D, bà N1 mới biết được ông C, ông H tự ý đi kê khai, đăng ký để được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho các ông đối với diện tích đất của cụ K, cụ D1 chết để lại. Sau đó, bà D, bà N1 tổ chức họp gia đình để thỏa thuận phần đất xây dựng nhà thờ nhưng ông C, ông H vẫn không đồng ý.

Nay ông là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị C1, ông thống nhất theo yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị N1. Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất phần di sản bà C1 được hưởng của cụ K, cụ D1 chết để lại ông xin rút lại yêu cầu này; khi nào Tòa án có căn cứ phân chia di sản của cụ K, cụ D1 cho các đồng thừa kế; bà C1 được hưởng phần di sản của cụ K, cụ D1 được bao nhiêu thì anh em chúng tôi (gồm ông Q1, ông C2, ông C, ông H) tự thỏa thuận giải quyết, nếu anh em chúng tôi không thỏa thuận được thì tôi khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác; trong vụ án này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2020, ngày 05/3/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Phạm Thanh Q1 trình bày:

Ông là con của bà Huỳnh Thị C1, bà C1 có 04 người con gồm: Ông Phạm Thanh C2, ông Phạm Thanh Q1, ông Phạm Thanh C; ông Phạm Đình H là em cùng mẹ khác cha.

Nguồn gốc thửa đất 838, 1088, 1089, tờ bản đồ số 13, xã P3 (nay là phường P3) là của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 tạo lập chết để lại. Khi cụ K, cụ D1 chết thì bà C1 tiếp tục quản lý, sử dụng; quá trình sử dụng bà C1 có cho ông Phạm Thanh C xây dựng nhà ở trên thửa đất 1088, ông Phạm Đình H xây dựng nhà ở trên thửa đất 838, còn thửa đất 1089 và phần đất có ngôi nhà của cụ K, cụ D1 để lại bà C1 tiếp tục sử dụng. Đến năm 2019, ngôi nhà thờ bị hư hỏng nên bà D và bà N1 thống nhất xây dựng lại nhà thờ thì ông C, bà K và ông H, bà P2 không cho xây dựng.

Nay ông là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị C1, ông yêu cầu các bên nên thỏa thuận với nhau để xây dựng nhà thờ ông bà, nếu không thỏa thuận được thì ông yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ K, cụ D1 chết để lại theo pháp luật, phần của bà C1 được hưởng thì giao cho anh em chúng tôi tự thỏa thuận.

Tại văn bản số 2408/UBND ngày 20/8/2020 và văn bản số 11/UBND ngày 06/01/2021, biên bản làm việc ngày 18/6/2021, Ủy ban nhân dân thị xã Đ cung cấp thông tin cho Tòa án:

Thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.808m² do cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 tạo lập; năm 1994, thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, chính quyền địa phương cân đối giao cho hộ ông Phạm Thanh C 300m² đất vườn tại thửa 582, tờ bản đồ số 8 phường P3; giao cho hộ bà Huỳnh Thị C1 526m² đất vườn tại thửa 582, tờ bản đồ số 8 phường P3. Năm 1999, ông Phạm Thanh C đăng ký, kê khai được UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ ông Phạm Thanh C, sổ vào sổ 01096/QSDĐ/282/QĐ-UB(H) ngày 30/12/1999 diện tích 500m²/1.808m². Trong đó có 200m² đất ở, 300m² đất HNK; cấp lần đầu cho hộ ông Phạm Đình H, sổ vào sổ 01096/QSDĐ/282/QĐ-UB(H) ngày 30/12/1999, diện tích 726m²/1.808m². Trong đó có 200m² đất ở, 526m² đất HNK. Đến năm 2006, đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn đo đạc cấp lại GCNQSDĐ tại thửa đất sổ 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m²; trong đó có 200m² đất ở, 531m² đất HNK, được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; cấp lại GCNQSDĐ tại thửa đất sổ 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m², trong đó có 200m² đất ở, 1.126m² đất HNK, được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006

đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2.

Sau khi tiếp nhận đề nghị của UBND xã P3 (nay là phường P3), ngày 18/4/2014, UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông C, bà K và cấp cho ông H, bà P2. Lý do thu hồi, khi thực hiện đo đạc để cấp GCNQSDĐ theo chương trình đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn cho ông C, bà K, tổ công tác đã quy chủ không đúng thửa đất ông C, bà K và ông H, bà P2 đang quản lý sử dụng; cùng ngày UBND thị xã Đ cấp lại GCNQSDĐ số phát hành BR 021533, vào sổ CH.00519 ngày 18/04/2014 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa đất 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m²; cấp lại GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, vào sổ CH.00515 ngày 18/04/2014 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 tại thửa đất 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m².

Việc ông C, ông H kê khai nguồn gốc diện tích đất do ông bà lưu hạ vào năm 1999 để UBND thị xã Đ cấp đất ở tại thửa 582, tờ bản đồ số 8 phường P3 là chưa đúng nguồn gốc.

**** Tại văn bản ngày 17/6/2020, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thị xã Đ cung cấp thông tin cho Tòa án:***

Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K, thuộc thửa đất số 1088, 1089 tờ bản đồ số 13. Khi thực hiện hồ sơ tách thửa đảm bảo theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đề nghị Tòa án xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

**** Tại văn bản số 68/UBND ngày 28/4/2021, biên bản làm việc ngày 27/5/2021, ngày 02/6/2021, Ủy ban nhân dân phường P3 trình bày ý kiến:***

Nguyên thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 (bản đồ 299/TTg), diện tích 1.080m² là đất của cụ Huỳnh K, cụ Nguyễn Thị Đ2 (Nguyễn Thị D1) được chế độ cũ cấp từ năm 1945; đến năm 1953 cụ K chết, năm 1983 cụ Nguyễn Thị Đ2 chết không để lại di chúc, bà Huỳnh Thị C1 tiếp tục sử dụng ở trên mảnh đất này. Quá trình sử dụng, năm 1995 ngôi nhà bị hư hỏng nên bà Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị N1 thống nhất sửa lại ngôi nhà để bà C1 ở và thờ phụng cha mẹ. Năm 1994, thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, Nhà nước cân đối giao cho hộ ông Phạm Thanh C diện tích 300m² đất vườn; cân đối giao cho hộ bà Huỳnh Thị C1 diện tích 526m² đất vườn cùng tại thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, phường P3. Năm 1999, ông Phạm Thanh C kê khai đăng ký được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) cho hộ ông C thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 500m² (trong đó 200m² đất ở, 300m² đất vườn); bà Huỳnh Thị C1 không kê khai mà ông Phạm Đình H kê khai đăng ký được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ cho hộ ông H thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 726m² (trong đó 200m² đất

ở, 526m² đất vườn); diện tích đất còn lại của thửa 582, tờ bản đồ số 8 không ai đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ và Nhà nước cũng không cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ nào khác; năm 2006 dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn đo đạc và cấp đổi GCNQSDĐ, ông C kê khai nhập phần đất còn lại của thửa 582, tờ bản đồ số 8 vào diện tích đất đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C vào năm 1999 cấp đổi lại GCNQSDĐ tại thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m², trong đó có 200m² đất ở, 531m² đất HNK được là UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; ông H kê khai cấp lại GCNQSDĐ tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m², trong đó có 200m² đất ở, 1.126m² đất HNK được là UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2.

Năm 2014, UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông C, bà K và cấp cho ông H, bà P2. Lý do thu hồi, khi thực hiện đo đạc để cấp GCNQSDĐ theo chương trình đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn cho ông C, bà K, tổ công tác đã quy chủ không đúng thửa đất ông C, bà K và ông H, bà P2 đang quản lý sử dụng; cùng ngày UBND thị xã Đ cấp lại GCNQSDĐ số phát hành BR 021533, vào sổ CH.00519 ngày 18/4/2014 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa đất 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m²; cấp lại GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, vào sổ CH.00515 ngày 18/4/2014 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 tại thửa đất 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m².

Năm 2017, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K làm thủ tục tách thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² thành 02 thửa gồm: Thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616023, số vào sổ CS.01092 ngày 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616024, số vào sổ CS.01091 ngày 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K. Việc Bà C1 lập văn tự ủy quyền thừa kế chia đất nhà thờ cho các con được UBND xã P3 xác nhận ngày 04/10/1996 là chưa đảm bảo trình tự, thủ tục. Do đó đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

- Căn cứ các Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 157, Điều 161, khoản 1 Điều 165; Điều, 227, 228, 266 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 95, khoản 1 Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 100, Điều 167, 188 Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N1 về việc “Yêu cầu tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế, di chúc nhà thờ, di chúc vô hiệu, hủy GCNQSDĐ và tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Tuyên bố Văn tự ủy quyền thừa kế do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 05/9/1996 được UBND phường P3 xác nhận ngày 04/10/1996 và di chúc nhà thờ do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 25/7/2002 vô hiệu một phần; tuyên bố di chúc do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 29/8/2006 vô hiệu.

2. Tuyên hủy GCNQSDĐ số phát hành CI 616023, sổ vào sổ CS.01092, tại thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² (theo đo đạc thực tế là 777,3m²) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; hủy GCNQSDĐ số phát hành CI 616024, sổ vào sổ CS.01091, tại thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² (theo đo đạc thực tế là 472,7m²) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; hủy GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, vào sổ CH.00515, tại thửa đất 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² (theo đo đạc thực tế là 763,6m²) được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp ngày 18/4/2014 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 gồm: Bà Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị D.

4. Xác định diện tích đất 1.187,6m² tại thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, xã P3 (nay là phường P3), thị xã Đ là di sản của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 chết để lại. Tổng giá trị di sản là 1.304.222.000 đồng (một tỷ, ba trăm lẻ bốn triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn đồng).

5. Phần đất được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giá đất của các đồng thừa kế được nhận xác định cụ thể như sau:

- Giao cho bà Huỳnh Thị D được nhận diện tích đất là 339,3m² (trong đó 100m² đất ở và 239,3m² đất hàng năm khác) thuộc thửa đất 852, tờ bản đồ số 8, phường P3 (bản đồ lập theo chỉ thị 299/TTg được chỉnh lý năm 2000); có giới cận: Phía Đông giáp phần đất được chia cho bà Huỳnh Thị N1, phía Tây giáp

thửa đất 838 (phần đất còn lại của ông H, bà P2), phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp sông V1. Tổng giá trị được tính thành tiền tương đương với số tiền là 351.283.500 đồng. Trên đất được chia cho bà D có các loại cây trồng gồm: 03 cây dừa chưa cho quả trị giá 1.500.000 đồng; 01 cây cau đã cho quả trị giá 250.000 đồng; 01 cây bời lời (đường kính <5cm) trị giá 30.000 đồng; 01 cây keo (đường kính 25cm) trị giá 200.000 đồng; 01 bụi chuối trị giá 280.000 đồng; tổng giá trị các loại cây là 2.260.000 đồng (ký hiệu là A).

- Giao cho bà Huỳnh Thị N1 được nhận diện tích đất là 339,3m² (trong đó 100m² đất ở và 239,3m² đất hàng năm khác) thuộc thửa đất 852, tờ bản đồ số 8, phường P3 (bản đồ lập theo chỉ thị 299/TTg được chỉnh lý năm 2000); có giới cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Huỳnh Thị C1, phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Huỳnh Thị D, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp sông V1 và thửa đất 291. Tổng giá trị được tính thành tiền tương đương với giá trị là 351.283.500 đồng. Trên đất được chia cho bà N1 có các loại cây trồng gồm: 01 cây Osaka trị giá 50.000 đồng; 03 cây mai trị giá 300.000 đồng; 01 cây bông trang trị giá 50.000 đồng; tổng giá trị các loại cây là 400.000 đồng (ký hiệu là B).

- Giao cho các ông Phạm Thanh Q1, Phạm Thanh C2, Phạm Thanh C, Phạm Đình H được nhận diện tích đất là 509m² (trong đó 200m² đất ở và 309m² đất hàng năm khác), thuộc thửa đất 852, tờ bản đồ số 8 (bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg được chỉnh lý năm 2000) gồm 2 phần: Phần 1 diện tích là 271,4m² có giới cận: Phía Đông giáp phần đất còn lại của ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K, phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Huỳnh Thị N1, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất 291, (ký hiệu là C). Phần 2 diện tích là 237,6m², có giới cận: Phía Đông giáp phần đất còn lại của ông Phạm Đình H, bà Mai Thị P2; phía Tây giáp thửa đất 335, 339; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp sông V1, (ký hiệu là D). Tổng giá trị được tính thành tiền tương đương với số tiền là 601.655.000 đồng. Trên đất được giao (phần 1 ký hiệu là C) có các loại cây trồng gồm: 01 cây phượng vĩ trị giá 100.000 đồng; 07 cây mai trị giá 700.000 đồng; 01 cây bông trang trị giá 50.000 đồng; 01 cây tường vi trị giá 50.000 đồng, trên đất được giao (phần 2 ký hiệu là D) có các loại cây trồng gồm: 01 bụi tre trị giá 500.000 đồng; 14 cây cau (đã cho quả) trị giá 3.500.000 đồng; 01 cây sung trị giá 100.000 đồng và một phần chuồng bò xây dựng 7,5m². Tổng giá trị các loại cây, vật kiến trúc khác là 7.776.125 đồng.

Các phần đất được giao cho các đương sự có sơ đồ bản vẽ kèm theo là một phần không thể tách rời của bản án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

6. Buộc bà Huỳnh Thị D trả lại giá trị các loại cây trồng trên phần đất được hưởng theo giá chứng thư thẩm định giá cho ông C, bà K với số tiền là 2.260.000 đồng, bà Huỳnh Thị N1 trả lại giá trị các loại cây trồng trên phần đất được hưởng theo giá chứng thư thẩm định giá cho ông C, bà K với số tiền là 400.000 đồng.

7. Buộc bà Huỳnh Thị D trả lại chi phí đổ đất nâng mặt bằng của thửa đất cho ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K số tiền là 22.714.500 đồng, trả cho ông Phạm Đình H, bà Mai Thị Phụng số tiền là 24.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị N1 phải trả lại cho ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K số tiền là 22.714.500 đồng, trả cho ông Phạm Đình H, bà Mai Thị Phụng số tiền là 24.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 24, 30 tháng 11 năm 2021, TAND tỉnh Quảng Ngãi nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K, ông Phạm Đình H, bà Mai Thị P2 về việc yêu cầu đồng thừa kế của cụ Huỳnh K, Nguyễn Thị D1 phải chịu chi phí đổ đất, nâng mặt bằng với tổng số tiền: 174.750.000 đồng; bị đơn ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Đình H, bà Mai Thị P2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 09/12/2021, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K có đơn xin rút kháng cáo.

Ngày 31/12/2021, các ông Phạm Thanh Q1, Phạm Thanh C2, Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K đồng ký Bản thỏa thuận, cam kết đồng ý giao diện tích đất cho bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị D theo quyết định của Bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D và người liên quan bà Huỳnh Thị N1 trình bày ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị xác định diện tích đất thuộc di sản thừa kế theo giấy tờ: 1.808 m² và đo đạc thực tế là 2.013,6 m²; về giá đất thống nhất theo giá đất đã định giá ở cấp sơ thẩm về đất ở và đất trồng cây lâu năm; về sơ đồ Bản vẽ theo quyết định của Bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên chỉ tính lại về phần giá trị và yêu cầu bồi trả, đề nghị xem xét lại về chi phí đổ đất mà án sơ thẩm đã tuyên là không đúng; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà

Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1.

Bị đơn ông Phạm Thanh C trình bày: Thống nhất với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người liên quan, xác định diện tích đất thuộc di sản thừa kế là 2.013,6 m², thống nhất giá đất ở và đất trồng cây lâu năm khác như Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm giữ nguyên sơ đồ phân chia nhà đất thừa kế như Bản án sơ thẩm, về chi phí tiền đồ đất nâng nên của ông Phạm Thanh C và ông Phạm Đình H là đúng đề nghị không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa liên quan ông Phạm Thanh C2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Phạm Thanh C.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện trong quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án đúng quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án sơ thẩm giải quyết là đúng đề nghị không chấp nhận các kháng cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được mở lần thứ hai, người đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã Đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi và UBND phường P3 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Tiến Nguyên, bà Nguyễn Thị Hoa, ông Phạm Thanh Q1, chị Phạm Thị Thanh Th, anh Phạm Duy L1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Đình H, bà Mai Thị Phương, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất 582, tờ bản đồ số 8 xã P3, huyện Đ (nay là phường P3, thị xã Đ) có diện tích 1.808 m², diện tích theo đo đạc thực tế là 2.013,6m², có giới cận: Phía Đông giáp đường bê tông, phía Tây giáp sông V1 và thửa đất 291, phía Nam giáp thửa đất 335, 339, phía Bắc giáp đường bê tông là của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 (Nguyễn Thị Đ2) tạo lập xây dựng nhà ở trước năm 1945. Cụ Huỳnh K, cụ Nguyễn Thị D1 có 03 người con chung gồm: Bà Huỳnh Thị C1 (chết năm 2020, có các con gồm Phạm Thanh C2, Phạm Thanh Q1, Phạm Thanh C, Phạm Đình H), bà Huỳnh Thị N1 và bà Huỳnh Thị

D. Năm 1953 cụ Huỳnh K chết, năm 1983 cụ Nguyễn Thị D1 chết; cụ K, cụ D1 chết không để lại di chúc cho người con nào. Sau khi cụ K, cụ D1 chết thì bà Huỳnh Thị C1 và các con bà C1 tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và thửa đất nói trên lo thờ cúng ông bà, cha mẹ. Đến năm 1995, ngôi nhà bị hư hỏng, các bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị D thống nhất cùng nhau sửa lại ngôi nhà để thờ cúng ông bà, cha mẹ; bà D có đóng góp tiền và 02 bộ cửa gỗ, bà C1 và bà N1 đóng góp công. Năm 1996, bà Huỳnh Thị C1 lập tự văn tự ủy quyền thừa kế phân chia cho ông Phạm Thanh C 350m² ở phía Bắc của thửa đất, ông Phạm Đình H 360m² ở phía Nam của thửa đất, phần diện tích đất còn lại 1.000m² trên đất có ngôi nhà của cụ K, cụ D1, bà C1 chia cho ông C 500m², ông H 500m². Năm 2002, bà Huỳnh Thị C1 lập di chúc nhà thờ phân chia cho ông Phạm Thanh C, ông Phạm Đình H mỗi người 726m², phần ngôi nhà mỗi ăn ngã đổ bà C1 thỏa thuận cùng các con trong nhà và bà Huỳnh Thị D đóng góp 2.000.000 đồng để xây dựng nhà thờ ông bà, cha mẹ diện tích 50m², ngôi nhà này bà C1 ở cho đến khi qua đời, không ai có quyền tranh chấp. Đến năm 2006, bà C1 lập di chúc để lại ngôi nhà cấp 4 diện tích 35m², diện tích sân trước nhà 15m² và tài sản trong nhà cho ông C. Bà C1 lúc còn sống lập di chúc nhà thờ ngày 25/7/2002 cũng xác định “Nguyên thủy khu vườn của ông, bà, cha, mẹ ruột của tôi tổng cộng 1.452m², tên ông Huỳnh K, bà Nguyễn Thị Đ2, đã qua đời để lại cho tôi...” và tại kết luận giám định số 383/KLGĐ-PC09 ngày 08/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận chữ viết, chữ ký Huỳnh Thị D trong văn tự ủy quyền thừa kế với chữ viết, chữ ký mẫu của bà D gửi giám định không phải do một người viết ra.

[2.2] Nguồn gốc đất là của cụ K, cụ D1 tạo lập, không phải của bà C1 hay ông C, ông H tạo lập. Mặc dù không có ý kiến của bà D và bà N1 là những người đồng thừa kế, nhưng năm 1994, UBND huyện Đ giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ ông C tại thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, diện tích 300m², giao cho hộ bà C1 526m². Năm 1996, bà C1 lập văn tự ủy quyền thừa kế phân chia đất cho ông H và ông C. Năm 1999, ông C kê khai, đăng ký được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thuộc thửa đất 582, tờ bản đồ số 8 xã P3 (nay là phường P3), diện tích 500m² (trong đó 200m² đất ở, 300m² đất vườn); ông H kê khai, đăng ký được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thuộc thửa đất 582, tờ bản đồ số 8 xã P3 (nay là phường P3) diện tích 726m² (trong đó 200m² đất ở, 526m² đất vườn). Năm 2006, ông C kê khai nhập phần đất còn lại của thửa 582, tờ bản đồ số 8 vào diện tích đất đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C vào năm 1999 cấp đổi lại GCNQSDĐ tại thửa đất số 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m²; trong đó có 200m² đất ở, 531m² đất HNK được UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; ông H kê

khai cấp lại GCNQSDĐ tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m², trong đó có 200m² đất ở, 1.126m² đất HNK được là UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AI 601451, vào sổ H.02761 ngày 08/11/2006 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2. Năm 2014, UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông C, bà K và cấp cho ông H, bà P2; cùng ngày UBND thị xã Đ cấp lại GCNQSDĐ số phát hành BR 021533, vào sổ CH.00519 ngày 18/04/2014 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa đất 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m²; cấp lại GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, vào sổ CH.00515 ngày 18/04/2014 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị Phụng tại thửa đất 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m². Năm 2017, ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K làm thủ tục tách thửa đất số 319, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.326m² thành 02 thửa gồm: Thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616023, sổ vào sổ CS.01092 ngày 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ số phát hành CI 616024, sổ vào sổ CS.01091 ngày 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K. Tại biên bản làm việc ngày 18/6/2021, UBND thị xã Đ xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C, ông H năm 1999 trong đó có diện tích đất ở là chưa đúng nguồn gốc. Việc ông C và ông H kê khai được cấp quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất của cụ K, cụ D1 chết để lại là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D, bà N1. Tòa án sơ thẩm tuyên bố di chúc lập ngày 29/8/2006 vô hiệu. Tuyên hủy GCNQSDĐ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K tại thửa 1088, 1089 tờ bản đồ số 13 phường P3; hủy GCNQSDĐ được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 tại thửa đất số tại thửa đất 838, tờ bản đồ số 13 phường P3 là có căn cứ và đúng pháp luật; do đó không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà P2 yêu cầu bác kháng cáo về việc chia di sản thừa kế của cụ K, cụ D1.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với kháng cáo về phần diện tích đất thuộc di sản cụ K và cụ D1, thấy: Các đương sự Nguyên đơn, Bị đơn và người liên quan đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 xã P3 (nay là phường P3), diện tích 1.808m² đo đạc thực tế là 2.103,6 m² là của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 sử dụng từ trước năm 1945; đến năm 1953 cụ K chết, cụ D1 tiếp tục sử dụng thửa đất này và sau đó bà C1 tiếp tục quản lý sử dụng; nhưng Tòa án sơ thẩm đã trừ đi phần diện tích đất 300 m² của ông Phạm Thanh C và 526 m² của bà Huỳnh Thị C1 tổng cộng 826 m² đất vườn có nguồn gốc là di sản thừa kế của cụ K và cụ D1 để lại (trong khi không được sự đồng ý của bà D và bà N1 là những đồng thừa kế) và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 1.187,6m² của cụ

K, cụ D1 chết để lại tại thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 xã P3 (nay là thửa 1088, 1089, 838 tờ bản đồ số 13 phường P3) cho các đồng thừa kế gồm bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị D là không đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phạm Thanh C và ông Phạm Thanh C2 cũng thừa nhận diện tích đất 2.013,6 m² là di sản của cụ K và cụ D1 để lại và đồng ý chia theo pháp luật; nên chấp nhận kháng cáo của bà D và bà N1 về diện tích đất thuộc di sản thừa kế. Về yêu cầu bồi thường công bồi trúc đất (đổ đất nâng cao nền), tại Biên bản ghi lời khai của các ông Võ Thành Côn (BL 634) và ông Cao Văn Đội (BL 632, 633) là người lái xe đổ đất và san ủi mặt bằng đều xác nhận chi phí san ủi đổ đất mặt bằng, nên quyết định của Tòa án sơ thẩm là có căn cứ, bà D và Nuôi kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới khác, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà D và bà N1 về phần bồi thường tiền đổ đất giữ nguyên án sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà D và bà N1, sửa bản án sơ thẩm. Xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 582, tờ bản đồ số 8 xã P3, huyện Đ (nay là thửa 838, 1088, 1089 tờ bản đồ số 13 phường P3, thị xã Đ) 2.013,6m², trong đó có 400m² đất ở và 1.613,6m² đất trồng cây hàng năm khác; theo giá tại Bản án sơ thẩm về đất ở là: 2.089.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm là: 595.000đồng/m², có tổng giá trị là: 1.795.692.000 đồng (một tỷ, bảy trăm chín lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng) là di sản của cụ K và cụ D1 chết để lại. Về cách chia bằng hiện vật đã có sơ đồ bản vẽ, các bên đương sự cơ bản đều thống nhất và tính công sức cho bà C1 như Bản án sơ thẩm đã quyết định, các đương sự không kháng cáo, nên giữ nguyên cách chia tính công sức và sơ đồ phân chia đất như bản án sơ thẩm và buộc ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K và những người thừa kế của bà Huỳnh Thị C1 phải bồi trả lại giá trị quyền sử dụng đất vườn cho các đồng thừa kế. Theo đó, ông C và bà K chịu 300 m² x 595.000 đồng = 178.500.000 đồng, mỗi đồng thừa kế được hưởng 178.500.000 đồng : 3,5 = 51.000.000 đồng; các đồng thừa kế bà C1 gồm các ông Phạm Thanh C2, Phạm Thanh Q1, Phạm Thanh C, Phạm Đình H phải chịu 526 m² x 595.000 đồng = 312.970.000 đồng, mỗi đồng thừa kế được hưởng 312.970.000 đồng : 3,5 = 89.420.000đồng. Như vậy, bà D, bà N1 mỗi đồng thừa kế của cụ K, cụ D1 được cộng thêm phần giá trị quyền sử dụng đất do ông C và bà K, các thừa kế của bà C1 bồi trả: 51.000.000 đồng + 89.420.000 đồng = 140.420.000 đồng; các đồng thừa kế của bà C1 được nhận giá trị quyền sử dụng đất do ông C và bà K trả 51.000.000 đồng x 1,5 = 76.500.000 đồng. Như vậy, ông C bà K phải trả: (1) cho bà Huỳnh Thị D số tiền 26.025.500 đồng sau khi đã trừ nghĩa vụ phải trả của bà D về tiền giá trị các loại cây trồng trên đất 2.260.000 đồng và tiền phải trả chi phí đổ đất 22.714.500 đồng (51.000.000đồng - 22.714.500 đồng -2.260.000 đồng = 26.025.500đồng); (2) trả cho bà Huỳnh Thị N1 số tiền: 27.885.500 đồng, sau khi đã trừ chi phí đổ đất phải trả cho ông C, bà K 22.714.500 đồng và giá trị cây trồng trên đất 400.000 đồng

(51.000.000đồng - 22.714.500 đồng - 400.000 đồng = 27.885.500 đồng). Những người đồng thừa kế (kế thừa quyền và nghĩa vụ) của bà Huỳnh Thị C1 phải trả giá trị quyền sử dụng đất thêm cho bà Huỳnh Thị D và bà Huỳnh Thị N1 mỗi bà số tiền: 89.420.000, đồng.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn tiền án phí; ông Phạm Thanh C2, Phạm Thanh C, Phạm Thanh Q1, Phạm Đình H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C1 nhận kỷ phần di sản nhưng ông Phạm Thanh C2, Phạm Thanh C, Phạm Thanh Q1 là thân nhân của liệt sỹ và có đơn xin miễn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; ông Phạm Đình H không phải là thân nhân của liệt sỹ nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 95, khoản 1 Điều 96, khoản 3 Điều 100, Điều 167, 188 Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị D và bà Huỳnh Thị N1, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2; sửa Bản án dân sự sơ thẩm như sau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N1 về việc “Yêu cầu tuyên bố văn tự ủy quyền thừa kế, di chúc vô hiệu; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất”.

Tuyên bố Văn tự ủy quyền thừa kế do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 05/9/1996 được UBND phường P3 xác nhận ngày 04/10/1996 và di chúc nhà thờ do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 25/7/2002 vô hiệu; tuyên bố di chúc do bà Huỳnh Thị C1 lập ngày 29/8/2006 vô hiệu.

2. Hủy GCNQSDĐ số phát hành CI 616023, số vào sổ CS.01092, tại thửa 1088, tờ bản đồ số 13, diện tích 780m² (theo đo đạc thực tế là 777,3m²) được Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; hủy GCNQSDĐ số phát hành CI 616024, số vào sổ CS.01091, tại thửa 1089, tờ bản đồ số 13, diện tích 546m² (theo đo đạc thực tế là 472,7m²) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/6/2017 đứng tên ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K; hủy GCNQSDĐ số phát hành BR 021529, vào sổ CH.00515, tại thửa đất 838, tờ bản đồ số 13, diện tích 731m² (theo đo đạc thực tế là 763,6m²) được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp ngày 18/04/2014 đứng tên ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 gồm: Bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị D.

4. Xác định diện tích đất 2.013,6m² tại thửa đất 582, tờ bản đồ số 8, xã P3 (nay là phường P3), thị xã Đ là di sản của cụ Huỳnh K và cụ Nguyễn Thị D1 chết để lại; trong đó có: 400 m² đất ở, có giá: 2.089.000 đồng/m² và 1.613,6 m² đất trồng cây hàng năm khác, có giá: 595.000 đồng/m². Tổng giá trị di sản là 1.795.692.000 đồng (một tỷ, bảy trăm chín lăm triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng). Giao 300m² đất trồng cây hàng năm khác cho ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K (phần E); giao 526 m² đất trồng cây hàng năm khác cho các đồng thừa kế của bà Huỳnh Thị C1 gồm: Ông Phạm Thanh Q1, ông Phạm Thanh C2, ông Phạm Thanh C và ông Phạm Đình H (phần F); phần đất còn lại 1.187,6 m², trong đó có 400 m² đất ở và 787,6 m² đất trồng cây hàng năm khác phân chia cho các đồng thừa kế bà D, bà C1, bà N1 (theo sơ đồ phân chia thừa đất kèm theo của Bản án sơ thẩm).

5. Phần đất 1.187,6m² (trong đó có 400 m² đất ở và 787,6 m² đất trồng cây hàng năm khác) được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giá đất của các đồng thừa kế được nhận xác định cụ thể như sau:

- Giao cho bà Huỳnh Thị D được nhận diện tích đất là 339,3m² (trong đó 100m² đất ở và 239,3m² đất hàng năm khác) thuộc thửa đất 852, tờ bản đồ số 8, phường P3 (bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg được chỉnh lý năm 2000); có giới cận: Phía Đông giáp phần đất được chia cho bà Huỳnh Thị N1, phía Tây giáp thửa đất 838 (phần đất còn lại của ông H, bà P2), phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp sông V1. Tổng giá trị được tính thành tiền tương đương với số tiền là 351.283.500 đồng. Trên đất được chia cho bà D có các loại cây trồng gồm: 03 cây dừa chưa cho quả trị giá 1.500.000 đồng; 01 cây cau đã cho quả trị giá 250.000 đồng; 01 cây bờ lờ (đường kính <5cm) trị giá 30.000 đồng; 01 cây keo (đường kính 25cm) trị giá 200.000 đồng; 01 bụi chuối trị giá 280.000 đồng; tổng giá trị các loại cây là 2.260.000 đồng (ký hiệu là A).

- Giao cho bà Huỳnh Thị N1 được nhận diện tích đất là 339,3m² (trong đó 100m² đất ở và 239,3m² đất hàng năm khác) thuộc thửa đất 852, tờ bản đồ số 8,

phường P3 (bản đồ lập theo chỉ thị 299/TTg được chỉnh lý năm 2000); có giới cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho bà Huỳnh Thị C1, phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Huỳnh Thị D, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp sông V1 và thửa đất 291. Tổng giá trị được tính thành tiền tương đương với giá trị là 351.283.500 đồng. Trên đất được chia cho bà N1 có các loại cây trồng gồm: 01 cây Osaka trị giá 50.000 đồng; 03 cây mai trị giá 300.000 đồng; 01 cây bông trang trị giá 50.000 đồng; tổng giá trị các loại cây là 400.000 đồng (ký hiệu là B).

- Giao cho các ông Phạm Thanh Q1, Phạm Thanh C2, Phạm Thanh C, Phạm Đình H được nhận diện tích đất là 509m² (trong đó 200m² đất ở và 309m² đất hàng năm khác), thuộc thửa đất 852, tờ bản đồ số 8 (bản đồ lập theo chỉ thị 299/TTg được chỉnh lý năm 2000) gồm 2 phần: Phần 1 diện tích là 271,4m² có giới cận: Phía Đông giáp phần đất còn lại của ông Phạm Thanh C, bà Nguyễn Thị K, phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Huỳnh Thị N1, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất 291, (ký hiệu là C). Phần 2 diện tích là 237,6m², có giới cận: Phía Đông giáp phần đất còn lại của ông Phạm Đình H, bà Mai Thị P2; phía Tây giáp thửa đất 335, 339; phía Nam giáp đường bê tông; phía Bắc giáp sông V1, (ký hiệu là D). Tổng giá trị được tính thành tiền tương đương với số tiền là 601.655.000 đồng. Trên đất được giao (phần 1 ký hiệu là C) có các loại cây trồng gồm: 01 cây phượng vĩ trị giá 100.000 đồng; 07 cây mai trị giá 700.000 đồng; 01 cây bông trang trị giá 50.000 đồng; 01 cây tường vi trị giá 50.000 đồng, trên đất được giao (phần 2 ký hiệu là D) có các loại cây trồng gồm: 01 bụi tre trị giá 500.000 đồng; 14 cây cau (đã cho quả) trị giá 3.500.000 đồng; 01 cây sung trị giá 100.000 đồng và một phần chuồng bò xây dựng 7,5m². Tổng giá trị các loại cây, vật kiến trúc khác là 7.776.125 đồng.

Các phần đất được giao cho các đương sự có sơ đồ bản vẽ của Bản án sơ thẩm kèm theo là một phần không thể tách rời của bản án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

6. Buộc ông Phạm Thanh C và bà Nguyễn Thị K phải trả:

- Cho bà Huỳnh Thị D (sau khi đã trừ chi phí đồ đất và giá trị cây trồng trên đất) số tiền là 26.025.500 đồng (Hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm đồng);

- Cho bà Huỳnh Thị N1 (sau khi đã trừ chi phí đồ đất và giá trị cây trồng) số tiền: 27.885.500 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm đồng);

- Cho các đồng thừa kế của bà Huỳnh Thị C1 số tiền: 76.500.000, đồng

(Bảy mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) gồm: Phạm Thanh C2, Phạm Thanh C, Phạm Thanh Q1, Phạm Đình H.

7. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ (người hưởng di sản thừa kế) của bà Huỳnh Thị C1 gồm: Ông Phạm Thanh C2, ông Phạm Thanh C, ông Phạm Thanh Q1, ông Phạm Đình H liên đới phải trả:

- Cho bà Huỳnh Thị D số tiền: 89.420.000 đồng (Tám mươi chín triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng);

- Cho bà Huỳnh Thị N1 số tiền : 89.420.000 đồng (Tám mươi chín triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

8. Buộc bà Huỳnh Thị D trả lại chi phí đổ đất nâng mặt bằng của thửa đất cho ông Phạm Đình H và bà Mai Thị Phụng số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng); buộc bà Huỳnh Thị N1 phải trả lại chi phí đổ đất cho ông Phạm Đình H và bà Mai Thị Phụng số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

II/ Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí đo đạc, thẩm định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, giám định chữ viết và chữ ký không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III/ Án phí:

1/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1, ông Phạm Thanh C2, ông Phạm Thanh C, ông Phạm Thanh Q1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông Phạm Đình H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 10.153.000 đồng (Mười triệu một trăm năm mươi ba ngàn đồng).

2/ Án phí dân sự phúc thẩm bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị N1 không phải chịu. Ông Phạm Đình H và bà Mai Thị P2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền: 300.000, đồng (Ba trăm ngàn đồng); được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000684 ngày 24/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi; ông H và bà P2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn